

Đơn vị : CÔNG TY CP CƠ KHÍ - ĐIỆN LỬ GIA
Địa chỉ : 70 Lữ Gia, P15, Q11, TPHCM

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2012

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn(100=110+120+130+140+150)	100		85,655,779,816	92,967,799,840
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		250,003,893	2,215,069,338
1. Tiền	111	V.01	250,003,893	2,215,069,338
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25,230,009,289	21,123,941,771
1. Phải thu khách hàng	131		23,073,636,796	15,959,862,025
2. Trả trước cho người bán	132		4,268,468,663	6,329,543,953
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	528,043,519	1,474,675,482
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-2,640,139,689	-2,640,139,689
IV. Hàng tồn kho	140		56,025,916,142	64,836,986,239
1. Hàng tồn kho	141	V.04	56,120,787,909	64,931,858,006
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-94,871,767	-94,871,767
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,149,850,492	4,791,802,492
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		115,011,120	10,140,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,232,488,000	2,952,771,047
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,802,351,372	1,828,891,445
B. Tài sản dài hạn(200=210+220+240+250+260)	200		301,059,026,312	298,723,219,040
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		84,119,247,806	218,316,201,790
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	68,198,778,939	72,939,624,211
- Nguyên giá	222		87,961,631,851	89,237,802,272
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-19,762,852,912	-16,298,178,061
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7,517,318,326	7,661,346,874
- Nguyên giá	228		8,126,674,450	8,126,674,450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-609,356,124	-465,327,576
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	8,403,150,541	137,715,230,705
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	216,637,972,336	79,982,241,809
- Nguyên giá	241		219,794,635,857	80,300,312,065
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-3,156,663,521	-318,070,256
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		301,806,170	424,775,441
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	301,806,170	424,775,441
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		386,714,806,128	391,691,018,880
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		218,588,658,369	231,915,086,055
I. Nợ ngắn hạn	310		70,143,193,585	75,639,369,079
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	18,385,017,696	40,540,696,934
2. Phải trả người bán	312		17,206,823,709	12,958,848,653
3. Người mua trả tiền trước	313		12,848,235,013	10,054,532,206
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1,013,236,903	3,768,281,869
5. Phải trả người lao động	315		445,734,408	1,917,599,005
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,487,299,995	581,505,441
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	16,526,869,719	2,925,441,329
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,229,976,142	2,892,463,642
II. Nợ dài hạn	330		148,445,464,784	156,275,716,976
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		33,709,084,561	41,475,836,017
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	114,736,380,223	114,686,000,357
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	113,880,602
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		168,126,147,759	159,775,932,825

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	168,126,147,759	159,775,932,825
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(*)	82,835,610,000	82,835,610,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		53,407,837,000	53,407,837,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(140,603,351)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,559,991,134	3,559,991,134
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		624,928,244	624,928,244
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27,697,781,381	19,488,169,798
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		386,714,806,128	391,691,018,880

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thông



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thành

Đơn vị : CÔNG TY CP CƠ KHÍ - ĐIỆN LỬ GIA
Địa chỉ : 70 Lữ Gia, P15, Q11, TPHCM

Mẫu số B 02a – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2012

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	36,909,487,193	26,427,308,558	110,919,437,076	141,014,134,041
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		113,950,000	209,620,000	1,586,567,228	1,628,995,943
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		36,795,537,193	26,217,688,558	109,332,869,848	139,385,138,098
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	29,248,016,432	19,970,992,827	87,948,912,242	106,588,646,130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,547,520,761	6,246,695,731	21,383,957,606	32,796,491,968
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,213,004	16,738,392	24,968,627	405,971,987
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,920,802,053	615,421,041	6,036,977,571	2,309,932,670
8. Chi phí bán hàng	24		1,000,532,820	1,022,694,524	2,715,356,406	3,402,338,558
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,217,237,736	1,280,705,372	4,003,026,453	3,704,728,818
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22) - (24+25)]	30		1,413,161,156	3,344,613,186	8,653,565,803	23,785,463,909
11. Thu nhập khác	31		1,318,181,818	60,000,000	1,508,181,818	321,818,182
12. Chi phí khác	32		1,685,853,686	315,353,875	3,442,554,896	315,353,875
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(367,671,868)	(255,353,875)	(1,934,373,078)	6,464,307
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,045,489,288	3,089,259,311	6,719,192,725	23,791,928,216
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	241,363,343	872,368,467	1,178,494,185	5,048,035,696
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		804,125,945	2,216,890,844	5,540,698,540	18,743,892,520
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		97	268	669	2,263

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2012
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CƠ KHÍ ĐIỆN
LỮ GIA
QUẬN 11 - TP. HỒ CHÍ MINH
Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 3 năm 2012
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

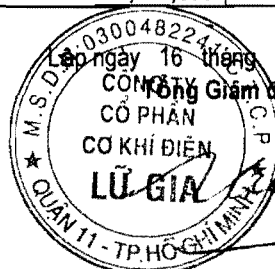
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		30,834,813,819	176,770,366,023)
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(18,285,911,212)	(100,171,909,459)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2,604,896,910)	(7,745,765,025)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(4,215,044,658)	(2,004,314,453)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(885,622,455)	(4,140,336,191)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		4,497,384,930	2,504,878,641)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(866,121,830)	(37,710,722,700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,474,601,684	27,502,196,836)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(15,449,088,415)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	9,400,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	128,516,973)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,213,004	122,287,052)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4,213,004	(15,188,884,390)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12,416,606,268	36,260,000,000)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(22,541,692,858)	(33,157,495,950)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(18,253,697,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,125,086,590)	(15,151,193,550)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(1,646,271,902)	(2,837,881,104)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,933,058,702	3,849,615,494)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VII.34	(36,782,907)	(4,778,601)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		250,003,893	1,006,955,789)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Thông



Nguyễn Văn Thành

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2012

Kiểm Giám đốc

CÔNG TY

CỔ PHẦN

CƠ KHÍ ĐIỆN

LỮ GIA

QUẬN 11 - TP. HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng tóm lược)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

ĐVT: đồng

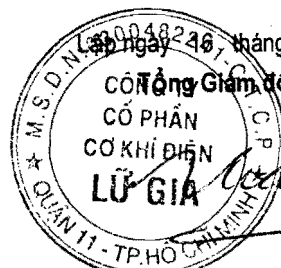
NỘI DUNG	Mã số	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
1	2	3	4
I. Tài sản ngắn hạn	100	85,655,779,816	92,967,799,840
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	250,003,893	2,215,069,338
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	25,230,009,289	21,123,941,771
4. Hàng tồn kho	140	56,025,916,142	64,836,986,239
5. Tài sản ngắn hạn khác	150	4,149,850,492	4,791,802,492
II. Tài sản dài hạn	200	301,059,026,312	298,723,219,040
1. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
2. Tài sản cố định	220	84,119,247,806	218,316,201,790
- Tài sản cố định hữu hình	221	68,198,778,939	72,939,624,211
- Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Tài sản cố định vô hình	227	7,517,318,326	7,661,346,874
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8,403,150,541	137,715,230,705
3. Bất động sản đầu tư	240	216,637,972,336	79,982,241,809
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
5. Tài sản dài hạn khác	260	301,806,170	424,775,441
Tổng cộng tài sản	270	386,714,806,128	391,691,018,880
I. Nợ phải trả	300	218,588,658,369	231,915,086,055
1. Nợ ngắn hạn	310	70,143,193,585	75,639,369,079
2. Nợ dài hạn	330	148,445,464,784	156,275,716,976
II. Vốn chủ sở hữu	400	168,126,147,759	159,775,932,825
1. Vốn chủ sở hữu	410	168,126,147,759	159,775,932,825
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	82,835,610,000	82,835,610,000
- Thặng dư vốn cổ phần	412	53,407,837,000	53,407,837,000
- Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
- Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	(140,603,351)
- Các quỹ	417-418-323	6,414,895,520	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	27,697,781,381	19,488,169,798
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
- Nguồn kinh phí	432	-	-
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440	386,714,806,128	391,691,018,880

Người lập biểu

Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thông



Nguyễn Văn Thành

Lập ngày 26 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ KHÍ ĐIỆN
LỮ GIA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng tóm lược)

Quý 3 năm 2012

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

CHỈ TIÊU	Quý này	Luỹ kế từ đầu năm
1	2	3
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	36,909,487,193	110,919,437,076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	113,950,000	1,586,567,228
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	36,795,537,193	109,332,869,848
4. Giá vốn hàng bán	29,248,016,432	87,948,912,242
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,547,520,761	21,383,957,606
6. Doanh thu hoạt động tài chính	4,213,004	24,968,627
7. Chi phí tài chính	3,920,802,053	6,036,977,571
8. Chi phí bán hàng	1,000,532,820	2,715,356,406
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,217,237,736	4,003,026,453
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,413,161,156	8,653,565,803
11. Thu nhập khác	1,318,181,818	1,508,181,818
12. Chi phí khác	1,685,853,686	3,442,554,896
13. Lợi nhuận khác	367,671,868	1,934,373,078
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,045,489,288	6,719,192,725
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	241,363,343	1,178,494,185
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	804,125,945	5,540,698,540
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	97	669

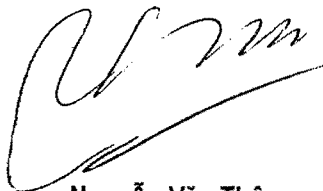
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc







Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Thông

Nguyễn Văn Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty CP Cơ Khí điện Lữ Gia là Công ty CP được chuyển đổi từ Cty Cơ Khí Lữ Gia theo GCNĐKKD số 4103000020 ngày 8/3/2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp lần đầu và các lần sửa đổi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Thành - quốc tịch Việt Nam, Chức vụ: Tổng Giám đốc

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: SX-TM -DV

3- Ngành nghề kinh doanh: SX KD sản phẩm cơ khí điện chiếu sáng công cộng, thi công lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng tiền Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán: áp dụng theo QĐ 15/2006/QĐ/2006 ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán VN

3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền;
- Nguyên tắc và Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :**

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Doanh thu bán căn hộ

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

			Đơn vị tính : VND
01- Tiền	Cuối năm	Đầu năm	
- Tiền mặt	37,676,746	71,789,477	
- Tiền gửi ngân hàng	212,327,147	2,143,279,861	
- Tiền đang chuyển	-	-	
Cộng	250,003,893	2,215,069,338	
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Cuối năm	Đầu năm	
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-	
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	
- Dự phòng phải giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	
Cộng	-	-	
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm	
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	
- Phải thu người lao động	-	-	
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	9,000,000	2,000,000	
- Phải thu của khách hàng	23,073,636,796	15,959,862,025	
- Trả trước cho người bán	4,268,468,663	6,329,543,953	
- Phải thu khác	3,321,394,891	3,301,566,927	
- Dự phòng phải thu khó đòi	-2,640,139,689	(2,640,139,689)	
Cộng	28,032,360,661	22,952,833,216	
04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm	
- Hàng mua đang đi đường	-	-	

- Nguyên liệu, vật liệu	3,050,447,958	1,839,730,700
- Công cụ, dụng cụ	90,371,928	86,290,721
- Chi phí SX, KD dở dang	47,877,708,604	58,134,128,379
- Thành phẩm	4,950,670,628	4,504,795,479
- Hàng hóa	151,588,791	366,912,727
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(94,871,767)	(94,871,767)
- Hàng hóa kho bán thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	56,025,916,142	64,836,986,239

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	1,232,488,000	2,952,771,047
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	1,232,488,000	2,952,771,047

06- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- ...	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	39,044,483,169	43,728,084,124	5,599,700,296	784,445,159	81,089,524	89,237,802,272
- Mua trong năm		320,230,000		201,218,255		521,448,255
- Đầu tư XDCB hoàn thành	256,194,040					256,194,040
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			2,053,812,716			2,053,812,716
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	39,300,677,209	44,048,314,124	3,545,887,580	985,663,414	81,089,524	87,961,631,851
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,037,703,912	11,351,154,542	2,327,109,434	556,869,683	25,340,490	16,298,178,061
- Khấu hao trong năm	593,837,706	2,910,169,824	416,299,054	84,450,512	7,601,147	4,012,358,243
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			547,683,392			547,683,392

- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	2,631,541,618	14,261,324,366	2,195,725,096	641,320,195	32,941,637	19,762,852,912
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	37,006,779,257	32,376,929,582	3,272,590,862	227,575,476	55,749,034	72,939,624,211
- Tại ngày cuối năm	36,669,135,591	29,786,989,758	1,350,162,484	344,343,219	48,147,887	68,198,778,939

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						-
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm						-

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê TC (giá trị)						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-

Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài

- Tại ngày đầu năm	-	
- Tại ngày cuối năm	-	-

- Thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	QSDĐ (thuê đất NM Nhóm Trách)	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm		8,031,674,450		95,000,000		8,126,674,450
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	8,031,674,450	-	95,000,000	-	8,126,674,450
Giá trị hao mòn lũy kế						

Số dư đầu năm		401,486,628		63,840,948		465,327,576
- Khấu hao trong năm		136,903,545		7,125,003		144,028,548
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	538,390,173		70,965,951	-	609,356,124
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	7,630,187,822		31,159,052	-	7,661,346,874
- Tại ngày cuối năm	-	7,493,284,277		24,034,049	-	7,517,318,326

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang :	8,403,150,541	137,715,230,705
Trong đó (Những công trình lớn) :		
+ Công trình: Cao ốc CC-TM-DV LUGIACO	8,403,150,541	137,715,230,705
+ Công trình: Nhà máy Nhơn Trạch		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	-	-		-
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	80,300,312,065	139,494,323,792		219,794,635,857
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất + nhà	-	-		-
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	318,070,256	2,838,593,265		3,156,663,521
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	79,982,241,809	136,655,730,527		216,637,972,336
- Cơ sở hạ tầng				
- Thuyết minh số liệu và giảm trình khác				

13- Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	-	-

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về mua sắm thiết bị dụng cụ	115,011,120	10,140,000
- Chi phí hoa hồng môi giới chờ phân bổ	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	301,806,170	424,775,441
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Cộng	416,817,290	434,915,441

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	16,854,167,096	9,917,104,334
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,530,850,600	30,623,592,600
Cộng	18,385,017,696	40,540,696,934

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	955,431,658	3,748,623,683
- Thuế thu nhập cá nhân	57,805,245	19,658,186
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1,013,236,903	3,768,281,869

17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Lương phải trả	445,734,408	1,917,599,005
- Chi phí phải trả khác	1,487,299,995	581,505,441
Cộng	1,933,034,403	2,499,104,446

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	48,056,560	-
- Bảo hiểm xã hội	78,084,960	24,711,532
- Bảo hiểm y tế	18,104,656	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	4,599,758	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	33,550,866,490	25,914,110,656
Cộng	33,699,712,424	25,938,822,188

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn	114,736,380,223	114,686,000,357
- Vay Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM	30,745,592,945	30,745,592,945
- Vay ngân hàng PTNDBSCL	8,084,557,062	8,084,557,062
- Vay ngân hàng Exibank - Sở GD 1	196,439,216	255,850,350
- Vay ngân hàng Ngoại thương VN	75,600,000,000	75,600,000,000
- Vay đối tượng khác	109,791,000	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b- Nợ dài hạn	46,591,300,578	41,589,716,619

- Nợ dài hạn khác		
+ Vốn góp liên doanh của Cty CP Đầu tư Hạ tầng BDS	25,000,000,000	25,000,000,000
+ Lãi liên doanh phải trả của Cty CP Đầu tư Hạ tầng BDS	12,882,216,017	12,882,216,017
+ Lãi vay dài hạn Cty CII	4,272,452,237	
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn	4,436,632,324	3,593,620,000
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	113,880,602

Cộng	161,327,680,801	156,275,716,976
-------------	------------------------	------------------------

Các khoản nợ thuế tài chính		Năm nay	Năm trước
Thời hạn	Tổng t/ tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng t/ tiền thuế tài chính
			Trả tiền lãi thuế
			Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống			
Trên 1 năm đến 5 năm			
Trên 5 năm			

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	CP quỹ	C/L đánh giá lại TSCĐ	Vốn khác của CSH	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn CP	Lợi nhuận chưa phân phối	C/L tỷ giá hối đoái	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước				82,835,610,000	53,407,837,000	14,856,807,082	110,820,300	151,211,074,382
- Tăng vốn trong năm								-
- Lãi trong năm trước						5,323,405,420		5,323,405,420
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm								-
- Phân phối lợi nhuận								-
- C/L TGHĐ chưa thực hiện							(251,423,651)	-251,423,651
- Trích lập các quỹ năm trước						-532,340,542		-532,340,542
- Chi thường cho HĐQT &						-159,702,162		(159,702,162)
- Chia cổ tức năm trước								-
- Chi thường cho HĐQT &								0

- Phát hành cổ phiếu								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước				82,835,610,000	53,407,837,000	19,488,169,798	(140,603,351)	155,591,013,447
Số dư đầu năm nay				82,835,610,000	53,407,837,000	19,488,169,798	(140,603,351)	155,591,013,447
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay						5,540,698,540		5,540,698,540
- Trích lập các quỹ năm nay								-
- Đ/C thuế TNDN của QT thuế 2010 của BDS						2,612,764,509		2,612,764,509
- Tăng khác						256,467,588		256,467,588
- Lãi góp vốn liên doanh								-
- Lỗ trong năm nay								-
- C/L TGHĐ đã thực hiện							140,603,351	140,603,351
- Chi cổ tức cho cổ đông								-
- Chi thưởng và phụ cấp HĐQT, BKS						-200,319,054		-200,319,054
- Phát hành cổ phiếu								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm nay				82,835,610,000	53,407,837,000	27,697,781,381	-	163,941,228,381

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	16,770,000,000	16,770,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	66,065,610,000	66,065,610,000
Cộng	82,835,610,000	82,835,610,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,835,610,000	82,835,610,000
+ Vốn góp đầu năm	82,835,610,000	82,835,610,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán

 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ- Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,283,561	8,283,561
+ Cổ phiếu thường	8,283,561	8,283,561
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000đ/cp :

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	3,559,991,134	3,559,991,134
- Quỹ dự phòng tài chính	624,928,244	624,928,244
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,229,976,142	2,892,463,642
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Để dự phòng khi cần dùng

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

24- Tài sản thuê ngoài	Năm nay	Năm trước
------------------------	---------	-----------

24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		

24.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của

- Đến 1 năm		
- Trên 1-5 năm		
- Trên 5 năm		

25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	01/07/2012->30/9/2012	01/07/2011->30/9/2011
---	-----------------------	-----------------------

Trong đó :

+ Doanh thu bán hàng	11,011,894,565	5,807,628,871
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	118,009,273	57,299,664
+ Doanh thu HĐXD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	11,978,920,141	6,243,926,507
+ Doanh thu kinh doanh căn hộ Lữ Gia	9,182,020,321	14,318,453,516
+ Doanh thu của DV cho thuê VP	4,618,642,893	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến t	-	-

Cộng	36,909,487,193	26,427,308,558
-------------	-----------------------	-----------------------

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	01/07/2012->30/9/2012	01/07/2011->30/9/2011
---	-----------------------	-----------------------

+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán (căn hộ)	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	113,950,000	209,620,000
+ Căn hộ bán trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-

Cộng	113,950,000	209,620,000
-------------	--------------------	--------------------

27- Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp DV	01/07/2012->30/9/2012	01/07/2011->30/9/2011
---	-----------------------	-----------------------

+ Doanh thu thuần theo trao đổi hàng hóa	10,897,944,565	5,598,008,871
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	118,009,273	57,299,664
+ Doanh thu thuần của hoạt động xây dựng	11,978,920,141	6,243,926,507
+ Doanh thu thuần của kinh doanh căn hộ	9,182,020,321	14,318,453,516
+ Doanh thu thuần của DV cho thuê VP	4,618,642,893	-

Cộng	36,795,537,193	26,217,688,558
-------------	-----------------------	-----------------------

28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	01/07/2012->30/9/2012	01/07/2011->30/9/2011
---------------------------------	-----------------------	-----------------------

- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	10,129,949,691	4,952,057,750
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	8,565,301,209	5,425,571,221
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh căn hộ	7,807,989,162	9,593,363,856
- Giá vốn của hoạt động DV VP 70 Lugiaco	2,744,776,370	

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hư hỏng mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	29,248,016,432	19,970,992,827
29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	01/07/2012->30/9/2012	01/07/2011->30/9/2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,213,004	16,738,392
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi đầu tư góp vốn liên doanh	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	4,213,004	16,738,392
30- Chi phí tài chính (mã số 22)	01/07/2012->30/9/2012	01/07/2011->30/9/2011
- Lãi tiền vay	3,920,802,053	615,421,041
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ C/L tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ C/L tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	3,920,802,053	615,421,041
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (mã số 51)	01/07/2012->30/9/2012	01/07/2011->30/9/2011
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	241,363,343	872,368,467
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		
Cộng	241,363,343	872,368,467
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (mã số 52)	01/07/2012->30/9/2012	01/07/2011->30/9/2011
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản C/L tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản C/L tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Cộng	-	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

33- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được

a/ Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực

- Mua DN thông qua phát hành Cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b/ Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua
- c/ Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu KQKD theo bộ phận (lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) (theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận" (2):.....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo TC của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:.....
- 7- Những thông tin khác (3):.....

Người lập biểu

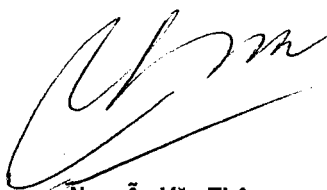
(Ký, họ tên)



Dương Thị Nhung

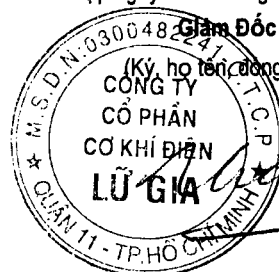
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2012



Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thành

Số: 213./CV-LGC-TC
(V/v: Giải trình chênh lệch
Báo cáo tài chính Quý 3/2012)

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2012

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM.**

- Tên tổ chức niêm yết: **Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Điện Lữ Gia**
- Mã chứng khoán: **LGC**
- Trụ sở Chính: **70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TPHCM**
- Điện thoại: **38688239** Fax: **38688189**
- Người đại diện công bố thông tin: **Nguyễn Văn Thông**
- Nội dung: **Giải trình chênh lệch báo cáo tài chính Quý 3/2012**

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Quý 3/2012 tăng so với quý 3/2011.

Cụ thể như sau:

STT	Khoản mục	Quý 3/2012	Quý 3/2011	Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ trọng
1	Doanh thu thuần	36.795.537.193	26.217.688.558	+ 10.577.848.635	+ 39,66%
2	Lợi nhuận sau thuế	804.125.945	2.216.890.844	-1.412.764.899	36,27%

Doanh thu thuần quý 3/2012 thực hiện 36.795.537.193 đồng so với quý 3/2011 thực hiện 26.217.688.558 tăng 39,66% do doanh thu của hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng tăng so với cùng kỳ.

Tuy nhiên lợi nhuận quý 3/2012 chỉ đạt 36,27 % so với cùng kỳ năm 2011 là do:

- Doanh thu bán căn hộ giảm, chi thu phần còn lại của đợt giao nhà;
- Công trình xây dựng cao ốc 70 Lữ Gia đã đến giai đoạn hoàn thành nên chi phí lãi vay không được vốn hóa vào chi phí đầu tư dự án nữa mà phải ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến doanh thu quý 3/2012 tăng so với quý 3/2011 nhưng lợi nhuận quý 3/2012 giảm so với quý 3/2011.

Công ty chúng tôi xin giải trình với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P.KHHC;
- Lưu P.TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỬ GIA



NGUYỄN VĂN THÀNH